

CHÍNH PHỦ
Số: 57/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh
Bình Dương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2007), của
Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 15/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	269.522	100	269.522	100
1	đất nông nghiệp	218.660	81,13	202.189	75,02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	205.065		188.612	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	30.859		18.916	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.699		11.744	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	13.160		7.172	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	174.206		169.696	

1.2	Đất lâm nghiệp	12.651		12.286	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.191		11.093	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.288		2.359	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	5.678		5.629	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	417		348	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	2.808		2.757	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.460		1.193	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	513		630	
1.4	Đất nông nghiệp khác	431		661	
2	đất phi nông nghiệp	49.751	18,46	67.285	24,96
2.1	Đất ở	7.227		13.467	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.257		9.141	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.970		4.326	
2.2	Đất chuyên dùng	30.034		41.100	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	412		476	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.573		3.609	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.428		2.469	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.145		1.140	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.363		21.042	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10.069		11.230	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4.395		7.649	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	190		634	

2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sử	709		1.529	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.686		15.973	
2.2.4.1	Đất giao thông	8.221		10.559	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	331		758	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	470		543	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	346		243	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	48		97	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	873		1.131	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	128		970	
2.2.4.8	Đất chợ	36		109	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	132		1.435	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	101		128	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	233		235	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.049		1.170	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.193		11.302	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	15		11	
3	đất chưa sử dụng	1.111	0,41	48	0,02
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.063		45	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40			
3.3	Núi đá không có rừng cây	8		3	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích(ha)
1	đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.521
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472
1.2	Đất lâm nghiệp	363
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29
1.4	Đất nông nghiệp khác	11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.170
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.755
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	11
2.3	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	106

2.5	Đất chuyên trồng lúa nương chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10
2.6	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	177
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	3
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	4
	Trong đó: đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	440
4.1	Đất chuyên dùng	387
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	349
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	38
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	53

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	đất nông nghiệp	17.521
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.118
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.646
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.472
1.2	Đất lâm nghiệp	363
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	267
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29